

四级词汇表 (Band 4 Vocabulary List)

1	阿姨	ā yí	aunt
2	啊	a	ah
3	矮	ǎ i	short
4	矮小	ǎ i xiǎ o	short and small; low and small; undersized
5	爱国	ài guó	love one's country; be patriotic
6	爱护	àihù	Care
7	安	ā n	quiet; safe; secure; install; fix; fit
8	安置	ā nzhì	put; arrange for
9	按时	ànshí	on time
10	暗	àn	dark
11	暗示	ànshì	suggest secretly
12	巴士	b ā shì	bus
13	百货	b ǎ i huò	department store; general merchandise
14	摆	b ǎ i	pendulum
15	摆动	b ǎ i dòng	swing; sway; oscillate;vibrate
16	摆脱	b ǎ i tuō	cast off
17	败	bài	defeat; beat; fail; lose
18	办事	bàn shì	handle affairs; work
19	包裹	b ā oguō	package
20	包含	b ā ohán	Contain
21	包括	b ā okuò	Include
22	薄	báo	thin
23	宝	b ǎ o	treasure; precious; treasured
24	宝宝	b ǎ o bao	baby; darling
25	宝贝	b ǎ obèi	baby
26	宝贵	b ǎ oguì	valuable
27	宝石	b ǎ o shí	gemstone; gem; cameo; precious stone
28	保密	b ǎ omì	secrecy
29	保守	b ǎ oshǒ u	Conservative
30	抱	bào	Hold, hug
31	背景	bèijǐ ng	background
32	倍	bèi	times
33	被迫	bèi pò	be compelled; be forced; be constrained
34	本科	b ě nkē	Undergraduate
35	笨	bèn	stupid
36	比分	b ĭ f ē n	score
37	毕业	bìyè	graduation
38	毕业生	bì yè sh ē ng	graduate
39	避	bì	avoid; evade; dodge; keep away; repel
40	避免	bìmiǎ n	avoid
41	编	bi ā n	invent; make up; plait; edit; compile; compose; write
42	辩论	biànlùn	Debate
43	标志	bi ā ozhì	sign
44	表情	bi ǎ oqíng	Expression

45	表扬	biǎoyáng	Praise
46	别(动)	bié	do not; leave; separate; pin
47	冰	bīng	ice
48	冰箱	bīngxiāng	Refrigerator
49	冰雪	bīngxuě	ice and snow
50	兵	bīng	arms; soldier; force; weapon; military
51	并(动)	bìng	combine; merge; incorporate
52	不要紧	búyàojǐn	Never mind
53	不在乎	búzàihū	not mind; not care
54	不管	bùguǎn	no matter
55	不然	bùrán	otherwise
56	布置	bùzhì	Arrangement
57	步行	bùxíng	go on foot; walk
58	擦	cā	wipe
59	才(名)	cái	ability; talent; gift; endowment
60	材料	cáiliào	Materials
61	财产	cáichǎn	property
62	财富	cáifù	wealth
63	采访	cǎifǎng	interview
64	参考	cānkǎo	Reference resources
65	参与	cānyù	participate in
66	操场	cāochǎng	Playground
67	操作	cāozuò	operation
68	测	cè	survey; fathom; measure; conjecture; infer
69	测量	cèliáng	measure
70	测试	cèshì	test; examination
71	曾	céng	once; already; at some time in the past
72	茶叶	chá yè	tea; tea-leaves
73	产品	chǎnpǐn	product
74	长途	chángtú	Long-distance
75	常识	chángshí	common sense
76	唱片	chàngpiàn	record; disc; phonogram
77	抄	chāo	copy
78	抄写	chāoxiě	copy; transcribe
79	潮	cháo	moist; damp; humid; tide
80	潮流	cháoliú	Trend
81	潮湿	cháoshī	damp
82	彻底	chèdǐ	thorough
83	沉	chén	sink; keep down; lower; deep; profound; heavy
84	沉默	chénmò	silent
85	沉重	chénzhòng	heavy
86	称赞	chēngzàn	Praise
87	成人	chéng rén	adult
88	诚实	chéngshí	honest
89	诚信	chéngxìn	honesty; integrity
90	承担	chéngdān	bear

91	承认	chéngrèn	Admit
92	承受	chéngshòu	bear
93	程序	chéngxù	program
94	吃惊	chī jīng	Be amazed
95	迟到	chídào	Late
96	尺	chǐ	rule; ruler
97	尺寸	chǐ cùn	size; measurement; dimension
98	尺子	chǐ zi	Ruler
99	冲	chōng	punching
100	充电	chōng diàn	recharge; charge
101	充电器	chōng diànqì	Charger
102	充分	chōngfèn	To the full
103	虫子	chóngzi	insect; worm; bug
104	抽	chōu	pump; take out; shrink; pick out
105	抽奖	chōu jǐǎng	lottery; lottery draw
106	抽烟	chōu yān	smoking
107	出口	chūkǒu	Exit
108	出色	chūsè	excellent; outstanding
109	出售	chūshòu	offer for sale; sell
110	出席	chūxí	Attend
111	处于	chūyú	be in; be (in a certain condition)
112	处	chǔ	dwelt; live; be in a position of
113	穿上	chuānshàng	put on
114	传统	chuántǒng	tradition
115	窗户	chuānghu	Window
116	窗台	chuāngtái	windowsill; sill
117	窗子	chuāngzi	window
118	春季	chūnjì	spring; springtime
119	纯	chún	pure; unmixed; simple; skilful; practised
120	纯净水	chúnjìngshuǐ	pure water
121	词汇	cíhuì	vocabulary
122	此	cǐ	this; these; now; here
123	此外	cǐwài	in addition
124	次(形)	cì	second-rate; secondary
125	刺	cì	thorn
126	刺激	cìjī	stimulate
127	从此	cóngcǐ	from then on
128	粗	cū	wide; thick; coarse; rough; gruff; careless; rude
129	粗心	cūxīn	careless
130	促进	cùjìn	Promote
131	促使	cùshǐ	Urge
132	促销	cùxiāo	promotion
133	措施	cùshī	Measures
134	打	dǎ	strike; hit; break; fight; build; beat
135	答案	dǎ'àn	Answer
136	打败	dǎbài	defeat; beat; be defeated

137	打雷	d ā léi	thunder
138	打扫	d ǎ s ǎ o	Clean
139	打折	d ǎ zhé	Discount
140	打针	d ǎ zh ē n	To make an injection
141	大巴	dà b ā	bus
142	大多	dà du ō	mostly; for the most part
143	大方	dāfang	generous
144	大哥	dà g ē	big brother; elder brother
145	大规模	dà gu ī mó	large-scale; extensive
146	大会	dà huì	convention; general meeting; General Assembly
147	大姐	dà jī ě	elder sister
148	大楼	dà lóu	building; large building
149	大陆	dà lù	continent; mainland
150	大妈	dà m ā	aunt; father' s elder brother' s wife
151	大型	dàxíng	large
152	大爷	dà ye	uncle; father' s elder brother
153	大众	dà zhòng	public; the masses; people
154	代替	dàitì	replace
155	待遇	dàiyù	treatment
156	袋	dài	bag; sack; pocket; pouch
157	戴	dài	wear
158	担保	d ā nb ǎ o	assure; hypothecate
159	担任	d ā nrèn	To serve as
160	担心	d ā nx ī n	Worry
161	单	d ā n	single; odd; unlined; thin; weak; only; alone
162	单纯	d ā nchún	Simple
163	单调	d ā ndiào	monotonous
164	单独	d ā ndú	Alone
165	淡	dàn	light
166	导游	d ǎ oyóu	Guide
167	导致	d ǎ ozhì	cause
168	倒闭	d ǎ obì	Collapse
169	倒车	d ǎ o ch ē	change trains or buses
170	倒车	dào ch ē	back a car; reverse
171	得意	déyì	Proud
172	得	d ě i	need; must; have to; be sure to
173	灯光	d ē ng gu ā ng	light; stage lighting
174	登	d ē ng	ascend; mount; scale; step on; pedal; publish
175	登记	d ē ngjì	register
176	登录	d ē nglù	Sign in
177	登山	d ē ng sh ā n	mountaineer; mountain-climbing
178	的确	díquè	indeed; be certain to
179	敌人	dírén	Enemy
180	底	d ĭ	bottom
181	地方	dìfang	local
182	地面	dì miàn	ground; floor; surface

183	地位	dìwèi	status
184	地下	dì xià	underground; subterranean; secret
185	地址	dìzhǐ	address
186	典型	diǎnxíng	typical
187	点名	dìǎnmíng	rollcall; mention sb. by name
188	电灯	diàndēng	electric light
189	电动车	diàndòngchē	electric car
190	电梯	diàntī	Elevator.
191	电源	diànyuán	power supply
192	顶	dǐng	top
193	定	dìng	decide; fix; book; order; calm; stable
194	冬季	dōngjì	winter
195	动画片	dònghuàpiàn	Cartoon
196	动摇	dòngyáo	shake; vacillate; waver; be indecisive
197	豆腐	dòufu	tofu
198	独立	dúlì	Independent
199	独特	dútè	unique
200	独自	dúzì	alone; by oneself; one's own
201	堵	dǔ	stop up; block up; stifled; suffocated; oppressed
202	堵车	dǔchē	Traffic jam
203	肚子	dùzi	belly
204	度过	dùguò	Spend
205	锻炼	duànliàn	Physical exercise
206	对比	duìbǐ	Contrast
207	对付	duìfu	deal with
208	对于	duìyú	about
209	多次	duōcì	repeatedly; many a time
210	多年	duōnián	many years
211	多样	duōyàng	diversity
212	多种	duōzhǒng	multiple; various; diversified; manifold
213	恶心	ěxin	disgusting
214	儿童	értóng	children
215	而	ér	and
216	而是	érxì	but
217	耳机	ěrjī	earphone; headphone; headset
218	二手	èrshǒu	second hand
219	发挥	fāhuī	Develop
220	发票	fāpiào	invoice
221	发烧	fāshāo	Have a fever
222	法	fǎ	law; way; method; example; rule
223	法官	fǎguān	judge
224	法律	fǎlǜ	Law
225	法院	fǎyuàn	Court
226	翻	fān	Turn
227	翻译	fānyì	translate
228	烦	fán	bother; to bother

229	反	fǎn	turn over; rebel; on the contrary; instead
230	反而	fǎn'ér	Instead
231	反映	fǎnyìng	reflect
232	方	fāng	square
233	方案	fāng'àn	programme
234	方针	fāngzhēn	policy
235	放松	fāngsōng	Relax
236	非	fēi	wrong
237	肥	fēi	fat; fertile
238	分布	fēnbù	distribution
239	分散	fēnsàn	Dispersed
240	分手	fēnshǒu	Break up
241	分为	fēnwéi	divide into
242	…分之…	…fēnzhī…	fractional number
243	纷纷	fēnfēn	one after another
244	奋斗	fèndòu	Struggle
245	风格	fēnggé	style
246	风景	fēngjǐng	Scenery
247	风俗	fēngsú	Customs
248	封闭	fēngbì	close
249	否则	fǒuzé	otherwise
250	夫妇	fūfù	couple
251	夫妻	fūqī	man and wife
252	夫人	fūrén	Madam
253	符号	fúhào	Symbol
254	符合	fúhé	accord with
255	付出	fùchū	pay out
256	负担	fùdān	burden
257	附近	fùjìn	nearby
258	复制	fùzhì	copy
259	改善	gǎishàn	Improve
260	改正	gǎizhèng	correction
261	盖	gài	cover
262	概括	gàikuò	Generalization
263	感兴趣	gǎnxìngqù	be interested in
264	高潮	gāocháo	climax
265	高价	gāojià	high price
266	高尚	gāoshàng	noble
267	高铁	gāotiě	high-speed train; high-speed rail
268	格外	géwài	especially
269	隔	gé	partition; separate; divide
270	隔开	gékāi	separate; space out; separation; partition
271	个别	gèbié	individual
272	个体	gètǐ	individual
273	各个	gègè	each
274	根	gēn	root

275	根据	g ē n jù	according to
276	工程	g ō ng chéng	engineering; project
277	公元	g ō ng yuán	A.D.
278	供应	g ō ng yìng	supply; provide
279	共	gòng	common; general; share; together; altogether
280	构成	gòuchéng	constitute
281	构造	gòu zào	structure; construction
282	购买	gòu mǎi	buy; purchase
283	购物	gòuwù	Shopping
284	骨头	gǔ tóu	Bone
285	固定	gùdìng	fixed
286	瓜	guā	melon
287	怪(形、副)	guài	strange; odd; bewildering; very; quite; rather
288	关(名)	guān	pass; check point; customhouse; mechanism; barrier
289	关闭	guānbì	close; shut
290	关于	guānyú	about
291	官	guān	officer
292	官方	guānfāng	by the government official
293	光临	guānglín	presence
294	光盘	guāngpán	CD
295	逛	guàng	Stroll
296	归	guī	return; go back
297	规律	guīlǜ	Law
298	规模	guīmó	scale
299	规则	guīzé	rule
300	果实	guǒshí	fruit
301	过分	guòfèn	excessive
302	海水	hǎishuǐ	seawater; brine; sea
303	海鲜	hǎixiān	seafood
304	含	hán	contain; cherish; nurse; keep
305	含量	hánliàng	content
306	含义	hányì	signification; meanings
307	含有	hányǒu	contain; have
308	寒假	hánjià	The winter vacation
309	寒冷	hánlěng	cold; frigid; chill; frigidity
310	行业	hángyè	industry
311	航班	hángbān	flight
312	航空	hángkōng	aviation
313	毫米	háomǐ	millimeter
314	毫升	háoshēng	milliliter
315	好友	hǎoyǒu	friend
316	号码	hàomǎ	number
317	好	hǎo	good
318	合同	hétóng	contract
319	黑暗	hēiàn	dark; darkness; murk
320	红包	hóngbāo	red envelope; red packet

321	后头	hòu tou	back
322	厚	hòu	thick
323	呼吸	hū xī	breathing
324	忽视	hū shì	Ignore
325	户	hù	household; family; door
326	护士	hùshi	Nurse
327	花(形)	huā	multicoloured; coloured; flowery
328	划	huá	paddle, row
329	划	huà	transfer, assign, differentiate
330	怀念	huáiniàn	Miss
331	怀疑	huáiyí	doubt
332	缓解	huǎnjiě	relieve
333	黄瓜	huángguā	cucumber; cuke
334	黄金	huángjīn	gold
335	回复	huífù	reply
336	汇	huì	remit; converge; collection; collected things
337	汇报	huìbào	report
338	汇率	huìlǜ	exchange rate
339	婚礼	hūnlǐ	wedding
340	火(形)	huǒ	fiery; flaming; urgent
341	伙	huǒ	partner; partnership
342	伙伴	huǒbàn	Partner
343	或许	huòxǔ	maybe; probably
344	货	huò	goods; commodity; money
345	获	huò	obtain; win; reap; capture; catch
346	获得	huòdé	Get
347	获奖	huòjǐǎng	win a prize; receive an award
348	获取	huòqǔ	gain; obtain
349	几乎	jīhū	almost
350	机构	jīgòu	mechanism
351	机遇	jīyù	Opportunity
352	积累	jīlěi	accumulation
353	激动	jīdòng	Excited
354	激烈	jīliè	fierce
355	及格	jígé	pass
356	极	jí	extremely
357	极其	jíqí	extremely
358	即将	jíjiāng	soon
359	急忙	jímáng	Hastily
360	集合	jíhé	aggregate
361	记载	jìzǎi	Record
362	纪律	jìlǜ	discipline
363	技巧	jìqiǎo	Skill
364	系	xì	department
365	季	jì	season; period
366	季度	jìdù	quarter (of a year)

367	季节	jìjié	Season
368	既	jì	already; since; as
369	既然	jìrán	Since
370	寄	jì	send
371	加班	jī ā b ā n	overtime work
372	加入	jī ā rù	add; mix; join; become a member
373	加油站	jī ā yóuzhàn	Gas station
374	家务	jī ā wù	Housework
375	假如	jǐ ǎ rú	If
376	坚固	jǐ ā ngù	strong
377	检测	jǐ ǎ n cè	detect; test
378	减	jǐ ǎ n	subtract; reduce; decrease; cut; minus
379	减肥	jǐ ǎ nféi	Reduce weight
380	减少	jǐ ǎ nshǎo	reduce
381	简历	jǐ ǎ nli	resume
382	健身	jiànshēn	workout
383	渐渐	jiàn jiàn	gradually; step by step
384	江	jī ā ng	river
385	讲究	jǐ ǎ ngjiu	Pay attention to, stress
386	讲座	jǐ ǎ ngzuò	Lecture
387	奖	jǐ ǎ ng	award; prize; reward
388	奖金	jǐ ǎ ngjīn	bonus
389	奖学金	jǐ ǎ ng xué jīn	scholarship; fellowship
390	降	jiàng	fall; drop; descend; come down; lower
391	降低	jiàngdī	reduce
392	降价	jiàngjià	cut price; reduce price
393	降落	jiàngluò	land
394	降温	jiàngwēn	lower the temperature; drop in temperature
395	交换	jī ā ohuàn	exchange
396	交际	jī ā ojiè	communication
397	教授	jiàoshòu	professor
398	教训	jiàoxùn	lesson
399	阶段	jī ē duàn	stage
400	街道	jī ē dào	Street
401	节省	jiéshěng	save
402	结	jié	bear; form; knit; knot
403	结构	jiégòu	structure
404	结论	jiélùn	conclusion
405	姐妹	jī ě mèi	sisters
406	解释	jī ě shì	explain
407	尽快	jǐ nkuài	as soon as possible
408	紧密	jǐ nmì	close; inseparable
409	尽力	jìnli	Try the best
410	进口	jìnkǒu	Imported
411	近代	jìndài	Modern
412	禁止	jìnzhǐ	prohibit

413	经典	j ī ngdi ā n	classics; scriptures
414	精力	j ī ngli	energy
415	竟然	j ìngrán	Unexpectedly
416	镜头	j ìngtóu	Camera lens
417	镜子	j ìngzi	Mirror
418	究竟	j i ū j ìng	exactly
419	酒吧	j i ŭ b ā	Bar
420	居民	j ū mín	residents
421	居住	j ū zhù	live
422	局 (名)	j ú	bureau; part; portion; innings; gathering
423	巨大	j ùdà	huge
424	具备	j ùbèi	Have, possess
425	距离	j ùlí	distance
426	聚	j ù	assemble; gather; get together
427	聚会	j ùhuì	Party
428	卷	ju ā n	roll, curly, reel
429	卷	ju àn	volume; file
430	角色	ju é s è	role
431	开花	k ā i hu ā	flower; bloom; blossom
432	开水	k ā ishū ĭ	Boiling water
433	看不起	k ànbuq ĭ	Despise
434	看来	k àn lái	it seems; it appears
435	看望	k ànwàng	visit
436	考察	k ā ochá	Investigate
437	考虑	k ā ol ŭ	Consider
438	棵	k ē	Tree (measure word)
439	可见	k ě jiàn	So
440	空间	k ō ngj i ā n	space
441	空	k ō ng	empty
442	口袋	k ō u dāi	pocket
443	口语	k ō u y ŭ	spoken language
444	苦	k ŭ	bitter
445	会计	ku ài j i	accountant
446	快递	ku ài d i	express delivery
447	宽	ku ā n	wide
448	宽广	ku ā n gu ā ng	broad; vast; extensive
449	矿泉水	ku àngquánshu ĭ	Mineral water
450	扩大	kuòdà	Expand
451	扩展	kuò zh ā n	expand; extend; spread; develop
452	括号	kuò hào	brackets; parentheses
453	垃圾	l ā j i	rubbish; garbage; refuse; waste
454	拉开	l ā k ā i	pull open; undraw; zip
455	辣	là	hot, spicy
456	来不及	lái bu jí	There' s not enough time
457	来得及	lái de jí	In time
458	来源	lái yuán	source

459	老公	lǎo gōng	husband
460	老家	lǎo jiā	hometown; home state
461	老婆	lǎo pó	wife
462	老实	lǎo shi	honest
463	乐趣	lèqù	pleasure
464	泪	lèi	tear; teardrop
465	泪水	lèi shuǐ	tear; teardrop
466	类型	lèixíng	type
467	冷静	lěngjìng	calm down
468	厘米	lí mǐ	centimeter
469	离不开	lí bù kāi	can't do without
470	力气	lìqì	Strength
471	历史	lìshǐ	History
472	立即	lìjí	immediately
473	利息	lìxī	accrual; interest
474	利益	lìyì	interest
475	俩	liǎ	Two
476	良好	liánghǎo	good
477	量	liáng	measure; estimate; amount
478	粮食	liángshi	foodstuff
479	两边	liǎng biān	both sides
480	疗养	liáoyǎng	recuperate; convalesce
481	了不起	liǎobuqǐ	Amazing
482	了解	liǎojiě	understand
483	列	liè	arrange; line up; list
484	列车	lièchē	train
485	列入	liè rù	included in
486	列为	liè wéi	be classified as; listed as
487	临时	línshí	temporary
488	零食	língshí	snacks
489	流传	liúchuán	spread
490	楼梯	lóutī	stairs; staircase; stairway
491	陆地	lùdì	land
492	陆续	lùxù	One after another
493	录取	lùqǔ	matriculate
494	律师	lǚshī	Lawyer
495	轮	lún	wheel; ring; take turns
496	轮船	lúnchuán	Ship
497	轮椅	lún yǐ	wheelchair
498	轮子	lún zi	wheel
499	论文	lùnwén	paper
500	落	luò	fall; drop; go down; set; decline; drop behind
501	毛巾	máojīn	Towel
502	毛衣	máoyī	sweater; wool sweater
503	帽子	màozi	Hat
504	没错	méi cuò	that's right

505	没法儿	méi f ā r	can not; no way
506	没想到	méi xi ǎ ng dào	didn' t expect
507	美金	m ǎ i j ī n	USD; dollar
508	美女	m ǎ i n ǚ	belle ; beauty; beautiful woman
509	梦	mèng	dream
510	梦见	mèng jiàn	see in a dream; dream about; dream
511	梦想	mèngxi ǎ ng	Dream
512	秘密	mì m ì	Secret
513	秘书	mì sh ū	secretary
514	密	mì	thick; secret; close; dense
515	密码	mì m ā	Password
516	密切	mì qiè	close
517	免费	mì ǎ n f èi	Free of charge
518	面临	miàn lín	face
519	面试	miàn shì	interview; audition
520	描述	miáo shù	describe; depict; description
521	描写	miáoxi ǎ	describe
522	名牌儿	míng pái r	famous brand
523	名片	míng piàn	business card
524	名人	míng rén	celebrity; famous person
525	摸	m ō	feel
526	模特儿	mó tè r	model
527	模型	mó xíng	Model
528	末	mò	end; last; final stage
529	默默	mò mò	silently
530	哪怕	n ǎ p à	even if
531	哪	n ǎ	which
532	男女	nán n ǚ	men and women; male and female
533	男士	nán shì	man
534	难免	nán mi ǎ n	Unavoidable
535	脑袋	n ǎ o dai	head
536	闹	nào	noisy; make a noise; suffer; be troubled
537	闹钟	nào zh ō ng	alarm clock
538	内部	nèi bù	interior
539	内科	nèi k ē	Internal medicine
540	能干	néng gàn	capable
541	宁静	níng jìng	peaceful; tranquil; quiet
542	浓	nóng	strong
543	女士	n ǚ shì	Ma' am
544	暖气	nu ǎ n qì	central heating; heating; heater
545	拍照	p ā i zhào	take a picture; photograph
546	排列	pái liè	array
547	牌	pái	brand; cards; plate; tablet
548	盘(名、量)	pán	tray; plate; dish; current price; game; set; (measure word)
549	盘子	pán zi	plate
550	胖子	pàng zi	fat person; fatty

551	培训	péixùn	Train
552	培训班	péi xùn b ā n	training class
553	培养	péiy ā ng	culture
554	培育	péiyù	Cultivation
555	批 (动)	p ī	criticize; batch
556	批 (量)	p ī	(measure word)
557	片面	piànmiàn	one-sided
558	品质	p ī nzhì	quality
559	平方	píngf ā ng	square
560	平静	píngjìng	calm
561	平均	píngj ū n	Average
562	平稳	píng w ě n	smooth; steady
563	迫切	pòqiè	urgent
564	破产	pòch ā n	bankruptcy
565	妻子	q ī zi	Wife
566	期待	q ī dài	expect; look forward to
567	期间	q ī ji ā n	Period
568	期末	q ī mò	end of term
569	期限	q ī xiàn	term
570	期中	q ī zh ō ng	midterm
571	其余	qíyú	Rest
572	企业	q ĭ yè	enterprise
573	气球	qì qiú	balloon
574	汽水	qì shu ĭ	soda; soda water; aerated water; sparkling water
575	汽油	qìyóu	gasoline
576	器官	qìgu ā n	organ
577	前头	qián tou	front; thereinbefore
578	前途	qiántú	future
579	浅	qi ā n	shallow
580	巧克力	qi ā okèlì	Chocolates
581	切	qi ē	cut
582	亲爱	q ī n' ài	Dear
583	亲密	q ī nmì	close
584	青春	q ī ngch ū n	Youth
585	轻松	q ī ngs ō ng	Relaxed
586	轻易	q ī ngyì	easily
587	清醒	q ī ngx ĭ ng	Sober
588	情景	qíngj ĭ ng	scene
589	穷	qióng	poor
590	穷人	qióng rén	poor people; the poor
591	秋季	qi ū jì	autumn; fall
592	趋势	q ū shì	trend
593	圈	qu ā n	circle
594	权利	quánlì	Right
595	却	què	but
596	确认	quèrèn	confirm

597	然而	rán' ér	however
598	燃料	rán liào	fuel
599	燃烧	ránsh ā o	burning
600	热闹	rènao	lively
601	热心	rèx ī n	enthusiastic
602	人家	rénji ā	family
603	日记	rìjì	diary
604	日历	rìlì	calendar
605	如今	rúj ī n	nowadays
606	弱	ruò	weak
607	伞	s ā n	umbrella
608	散	sàn	break up; disperse; distribute; disseminate; give out
609	扫	s ā o	sweep; broom
610	色	sè	colour; look; expression; scene; quality
611	色彩	sèc ā i	color
612	森林	s ē nlín	Forest
613	晒	shài	The sun
614	闪	sh ā n	dodge; get out of the way; sprain; flash; sparkle; shine; lightning
615	闪电	sh ā ndiàn	lightning
616	善良	shànliáng	kind; virtuous
617	善于	shànyú	be good at
618	伤害	sh ā nghài	hurt
619	商务	sh ā ngwù	business
620	赏	sh ā ng	award; appreciate; reward
621	上个月	shàng gè yuè	last month
622	上楼	shàng lóu	go upstairs
623	上门	shàng mén	drop in; visit
624	烧	sh ā o	burn; cook; bake; roast; run a fever
625	设施	shèsh ī	facilities
626	设置	shèzhì	Set up
627	申请	sh ē nq ǐ ng	Apply
628	身材	sh ē ncái	figure
629	身份	sh ē nfèn	identity
630	身高	sh ē ng ā o	height
631	深厚	sh ē nhòu	deep; profound; solid; deep-seated
632	神话	shénhuà	Myth
633	神秘	shénmì	mysterious
634	甚至	shènzhì	Even to the extent that
635	失败	sh ī bài	fail
636	失望	sh ī wàng	Disappointment
637	失业	sh ī yè	Unemployment
638	诗	sh ī	poetry
639	诗人	sh ī rén	poet
640	湿	sh ī	wet; damp; humid
641	实施	shísh ī	Implementation

642	实用	shíyòng	Practical
643	食堂	shí táng	dining room; mess hall; canteen
644	使劲	shǐ jìn	exert all one's strength; put in energy
645	士兵	shìbīng	soldiers
646	市区	shìqū	downtown area; urban district
647	似的	shìde	Like
648	事物	shìwù	Thing
649	事先	shìxiān	Prior
650	试卷	shìjuǎn	test paper
651	是否	shìfǒu	Whether
652	收回	shōuhuí	withdraw; regain; call in; countermand
653	收获	shōuhuò	Harvest
654	收益	shōuyì	income; profit
655	手工	shǒugōng	manual
656	手里	shǒulǐ	in one's hands
657	手术	shǒushù	Operation
658	手套	shǒutào	glove
659	守	shǒu	guard; defend; observe
660	首(量)	shǒu	(measure word)
661	受不了	shòubuliǎo	Cannot bear sth
662	售货员	shòuhuòyuán	Salesperson
663	叔叔	shūshu	uncle
664	舒适	shūshì	Comfortable
665	熟练	shúliàn	skilled
666	暑假	shūjià	summer vacation
667	树林	shùlín	wood; grove; forest
668	树叶	shùyè	leaf; tree leaf
669	数据	shùjù	data
670	数码	shùmǎ	Digital
671	刷	shuā	brush; scrub; paste up
672	刷牙	shuāyá	Brush one's teeth
673	刷子	shuāzi	brush; scrub
674	帅	shuài	Handsome
675	帅哥	shuàigē	handsome boy
676	率先	shuàixiān	lead; take the lead
677	睡着	shuìzhāo	sleep; fall asleep
678	顺序	shùnxù	order
679	说不定	shuōbùdìng	maybe
680	说服	shuōfú	Persuade
681	思考	sīkǎo	Reflection
682	似乎	sìhū	It seems that
683	松	sōng	pine; loose; slack; loosen; relax; slacken
684	松树	sōngshù	pine tree; pine
685	塑料	sùliào	plastic
686	塑料袋	sùliàodài	Plastic bag
687	酸	suān	acid

688	酸奶	su ā n n ā i	yogurt
689	随手	suísh ǒ u	Readily
690	孙女	s ū n n ǚ	granddaughter
691	孙子	s ū n zǐ	Grandson
692	缩短	su ō du ǎ n	Shorten
693	缩小	su ō xi ǎ o	reduce; lessen; narrow; shrink; zoom out
694	台阶	táiji ē	Steps
695	台上	tái shàng	on the stage
696	躺	t ǎ ng	lie
697	套餐	tào c ā n	set meal
698	特价	tè jià	special offer; bargain price
699	特殊	tèsh ū	special
700	特征	tèzh ē ng	Features
701	提供	tíg ō ng	provide
702	提醒	tíx ǐ ng	remind
703	体操	t ǐ c ā o	gymnastics
704	体检	t ǐ ji ǎ n	physical examination
705	体重	t ǐ zhòng	body weight
706	替	tì	replace; substitute; take the place of; for; on behalf of
707	替代	tì dài	replace; substitute
708	天真	ti ā nzh ē n	naive
709	填	tián	fill; stuff; fill in; write
710	填空	tiánkòng	Fill in the blanks
711	挑	ti ā o	choose; pick; select
712	挑选	ti ā o xu ǎ n	pick; choose; select; pick out
713	调皮	tiáopí	naughty
714	挑	ti ǎ o	lift up; raise; prick; incite
715	挑战	ti ǎ ozhàn	DeKaron
716	贴	ti ē	stick; paste; glue; nestle up to; keep close to
717	停下	tíng xià	stop
718	挺 (动)	t ǐ ng	stand; hold out; endure; stick out
719	通知书	t ō ng zh ī sh ū	notice
720	同情	tóngqíng	Sympathy
721	童话	tónghuà	fairy tale
722	童年	tóng nián	childhood; babyhood
723	统计	t ō ngjì	Statistics
724	统一	t ō ng y ī	Unified
725	痛快	tòngkuài	Happy, to one`s heart`s content
726	投	tóu	throw; fling; hurl; cast; drop; put in; send; go to
727	投入	tóurù	put into
728	投诉	tóusù	complaint
729	投资	tóuz ī	Investment
730	透	tòu	penetrate; pass through; tell secretly; show; through
731	透明	tòumíng	transparent
732	图案	tú` àn	pattern
733	途中	tú zh ō ng	on the way to; en route

734	土地	t ŭ dì	land
735	推迟	tu ī chí	delay
736	推销	tu ī xi ā o	promote sales
737	脱	tu ō	take off
738	袜子	w àzi	Socks
739	外汇	w ài huì	foreign exchange; foreign currency
740	外交官	w ài ji ā o gu ā n	diplomat; diplomatist
741	外套	w ài tà o	coat
742	弯	w ā n	curved; bend; turn; crooked
743	晚点	w ā n di ā n	late; behind schedule
744	万一	w àny ī	In case
745	王	w áng	king; monarch; head; chief
746	网络	w ā ngluò	network
747	网址	w ā ng zh ĭ	Internet site; website; URL
748	微笑	w ē ixiào	Smile
749	微信	w ē i xìn	WeChat (a Chinese social app)
750	围巾	w éij ī n	scarf
751	维持	w éichí	maintain
752	维护	w éihù	protect
753	维修	w éixi ū	Repair
754	尾巴	w ě iba	tail
755	未必	w èibì	not necessarily
756	未来	w èilái	Future
757	位于	w èiyú	Be located
758	位置	w èizhì	position
759	味儿	w èir	flavor; taste
760	喂 (动)	w èi	feed
761	稳	w ě n	steady; stable; sure; certain
762	稳定	w ě ndìng	Stable
763	问候	w ènhòu	To greet
764	无	w ú	nothing
765	无法	w ú f ā	unable; incapable
766	无聊	w úliáo	Boring
767	无论	w úlùn	no matter
768	无数	w úshù	Countless
769	无所谓	w úsu ō wèi	cannot be designated as
770	无限	w ú xiàn	infinite; limitless; unlimited
771	五颜六色	w ŭ yán liù sè	colourful; multicolored
772	误会	w ùhuì	Misunderstanding
773	西瓜	x ī gu ā	watermelon
774	吸	x ī	inhale; breathe; absorb; suck in
775	吸管	x ī gu ā n	straw
776	吸收	x ī sh ō u	absorb
777	吸烟	x ī y ā n	smoke
778	吸引	x ī y ĭ n	Attract
779	喜爱	x ĭ ài	like; love; be fond of

780	系列	xìliè	series
781	系统	xìtǒng	system
782	细	xì	thin; slender; delicate; careful; trifling
783	细节	xìjié	details
784	细致	xìzhì	careful
785	下个月	xiàgèyuè	next month
786	下降	xiàjiàng	decline; drop; decrease; fall; go down
787	下楼	xiàlóu	go downstairs; come downstairs
788	下载	xiàzài	download
789	夏季	xiàjì	summer
790	鲜	xiān	fresh; bright; delicious; little; rare
791	鲜花	xiānhuā	fresh flower
792	鲜明	xiānmíng	distinct
793	咸	xián	salty
794	显著	xiǎnzhù	remarkable
795	县	xiàn	county
796	限制	xiànzhì	limit
797	相处	xiāngchǔ	Get along with
798	相反	xiāngfǎn	Contrary
799	箱	xiāng	chest; box; case; trunk
800	箱子	xiāngzi	chest; bin; box; case; trunk
801	想念	xiǎngniàn	miss
802	想象	xiǎngxiàng	imagine
803	项	xiàng	term
804	项目	xiàngmù	project
805	相片	xiàngpiàn	photo; photograph
806	消化	xiāohuà	Digestion
807	销售	xiāoshòu	Sale
808	小吃	xiǎochī	snack
809	小伙子	xiǎohuǒzi	Young fellow
810	小型	xiǎoxíng	small-size; small-scale
811	效率	xiàolǜ	efficiency
812	些	xiē	some
813	心理	xīnlǐ	Psychology
814	新郎	xīnláng	Groom
815	新娘	xīnniáng	Bride
816	新鲜	xīnxiān	fresh
817	新型	xīnxíng	new type; new kind
818	兴奋	xīngfèn	Excitement
819	形容	xíngróng	describe
820	形势	xíngshì	situation
821	型	xíng	mould; model; type; pattern
822	型号	xíng hào	model; type; pattern
823	醒	xǐng	wake up
824	兴趣	xìngqù	interest
825	性质	xìngzhì	Nature

826	兄弟	xī ō ngdì	Brother
827	胸部	xī ō ng bù	chest; thorax; breast
828	修理	xī ū l ĭ	repair
829	选择	xu ǎ nzé	Choice
830	学分	xué f ē n	credit; academic credit
831	学年	xué nián	school year; academic year
832	学时	xué shí	class hour; period
833	学术	xuéshù	learning
834	学问	xuéwen	knowledge
835	寻找	xúnzh ǎ o	Seek, look for
836	迅速	xùnsù	rapid
837	牙	yá	tooth; ivory; tooth-like thing
838	牙刷	yá shu ā	toothbrush
839	亚运会	yà yùn huì	Asian Games
840	呀	ya	ah
841	延长	yáncháng	extend
842	延期	yánq ī	Delay
843	延续	yánxù	continue
844	严	yán	strict; tight; severe; stern
845	严格	yángé	strict
846	严重	yánzhòng	serious
847	研究	yánji ū	research
848	研究生	yán ji ū sh ē ng	postgraduate; graduate student
849	研制	yán zhì	prepare; manufacture; develop
850	盐	yán	salt
851	眼镜	y ǎ njìng	glasses
852	眼泪	y ǎ n lèi	tear; eyedrop
853	眼里	y ǎ n l ĭ	within one' s vision; in one' s eyes
854	演讲	y ǎ njǐ ǎ ng	speech
855	阳台	yángtái	balcony
856	养成	y ǎ ngchéng	Cultivate
857	腰	y ā o	waist
858	摇	yáo	shake
859	药物	yào wù	drug; medicine
860	要(连)	yào	if
861	业余	yèyú	amateur
862	叶子	yèzi	Leaf
863	医疗	y ī liáo	medical treatment
864	医学	y ī xué	medical science; medicine
865	依靠	y ī kào	rely on; depend on
866	依然	y ī rán	still
867	一律	yī l ĭ	all and singular
868	一再	yízài	repeatedly
869	一致	yízhì	Agreement
870	移	yí	move; remove; shift; change; alter
871	移动	yídòng	move

872	移民	yímín	immigrant
873	遗产	yíchǎn	heritage
874	遗传	yíchuán	inheritance
875	疑问	yíwèn	Doubt
876	以及	yǐjí	as well as
877	以内	yǐnèi	within
878	一般来说	yìbānláishuō	generally speaking
879	义务	yìwù	obligation
880	议论	yìlùn	Discussion
881	引	yǐn	lead; guide; draw; stretch; lure; attract; cause
882	引导	yǐndǎo	guide
883	引进	yǐnjìn	introduce from elsewhere; bring in; recommend
884	引起	yǐnqǐ	cause
885	应	yīng	should; ought to; answer; respond; promise
886	英勇	yīngyǒng	heroic
887	营业	yíngyè	Do business
888	赢得	yíngdé	gain; win
889	影子	yǐngzi	shadow
890	勇敢	yǒnggǎn	Brave
891	勇气	yǒngqì	courage
892	用途	yòngtú	purpose
893	优良	yōuliáng	fine; good; excellent
894	优美	yōuměi	Graceful
895	优秀	yōuxiù	excellent
896	邮局	yóujú	Post Office
897	有劲儿	yǒujìn	strong; energetic
898	有趣	yǒuqù	interesting
899	有限	yǒuxiàn	limited; finite
900	幼儿园	yòu'éryuán	Kindergarten
901	于是	yúshì	Therefore
902	语法	yǔfǎ	grammar
903	语音	yǔyīn	voice
904	玉	yù	jade
905	玉米	yùmǐ	Corn
906	预测	yùcè	forecast; prognosis
907	预订	yùdìng	book; subscribe for
908	遇	yù	meet; encounter
909	遇到	yùdào	encounter
910	遇见	yùjiàn	meet; come across
911	原料	yuánliào	raw material
912	原则	yuánzé	Principle
913	圆	yuán	circular
914	圆满	yuánmǎn	Satisfactorily
915	约会	yūehuì	Date
916	月底	yuèdǐ	the end of a month
917	阅读	yuèdú	Read

918	运动会	yùn dòng huì	sports meeting
919	运动员	yùn dòng yuán	athlete; sportsman
920	运气	yùnqì	luck
921	运用	yùnyòng	Application
922	再三	zàisān	repeatedly
923	在乎	zàihu	care about
924	在于	zàiyú	rest with
925	赞成	zànchéng	agree
926	赞赏	zànshǎng	praise; panegyric; eulogize; admiration
927	赞助	zànzhù	Sponsor
928	造型	zàoxíng	style; modeling
929	战斗	zhàndòu	Battle
930	战胜	zhànshèng	defeat; conquer
931	战士	zhànshì	warrior; soldier; fighter
932	战争	zhànzhēng	War
933	丈夫	zhàngfu	husband
934	招呼	zhāohu	call; hail; greet; glad-hand
935	着	zhe	in process of
936	着火	zháohuǒ	on fire
937	着急	zháojí	Worry
938	召开	zhàokāi	convene
939	折	zhé	fracture
940	针	zhēn	needle; injection
941	针对	zhēnduì	In the light of
942	阵	zhèn	front
943	争论	zhēnglùn	debate
944	征服	zhēngfú	Conquer
945	征求	zhēngqiú	seek, ask for
946	政府	zhèngfǔ	government
947	政治	zhèngzhì	Politics
948	之后	zhīhòu	later; after; afterwards
949	之间	zhījiān	between; among
950	之前	zhīqián	before; prior to
951	之一	zhīyī	one of
952	支(动)	zhī	put up; protrude; support; send away
953	植物	zhíwù	Botany
954	指挥	zhǐhuī	command
955	制订	zhìdìng	formulate; work out; map out
956	质量	zhìliàng	quality
957	治	zhì	rule; govern; manage; cure; treatment
958	治疗	zhìliáo	Treatment
959	智力	zhìlì	intelligence
960	智能	zhìnéng	Intelligence
961	中介	zhōngjiè	intermediary
962	种类	zhǒnglèi	type
963	中奖	zhòngjiǎng	win a lottery

964	种	zh ō ng	species
965	种植	zhòngzhí	plant
966	重量	zhòngliàng	weight
967	逐步	zhúbù	gradually
968	逐渐	zhújiàn	gradually
969	主题	zh ū tí	theme
970	主席	zh ū xí	Chairman
971	祝福	zhùfú	blessing
972	著名	zhùmíng	famous
973	著作	zhùzuò	Work
974	抓紧	zhu ā j ĭ n	Pay close attention to; grasp
975	专心	zhu ā nx ī n	Attentively
976	转动	zhu ā n dòng	turn; move; turn round
977	转告	zhu ā ngào	Tell
978	转身	zhu ā n sh ē n	turn round; face about
979	转弯	zhu ā n w ā n	make a turn; turn a corner
980	转移	zhu ā nyí	transfer
981	装修	zhu ā ngxī ū	decorate house
982	装置	zhu ā ng zhì	device; equipment
983	追求	zhu ī qiú	Pursuit
984	准时	zh ū nshí	on time
985	资料	z ī liào	data
986	资源	z ī yuán	Resources
987	自	zì	from; since; self; oneself
988	自信	zìxìn	self-confidence
989	字母	zìm ū	Letter
990	综合	z ō nghé	comprehensive
991	总共	z ō nggòng	In total
992	总理	z ō ngl ĭ	prime minister
993	总统	z ō ngt ō ng	President
994	总之	z ō ngzh ī	in short
995	阻止	z ŭ zh ĭ	prevent
996	嘴巴	zu ĭ ba	mouth
997	最初	zuìch ū	First
998	作出	zuò ch ū	make (a decision, etc.)
999	作为	zuòwéi	As
1000	做梦	zuò mèng	dream; daydream